



DUCLONG GROUP

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**
90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP Pleiku, T.Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2018**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.215.956.310.745	2.468.319.525.049
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		63.018.534.686	319.083.897.459
1 Tiền	111	5	31.324.979.237	307.530.522.954
2 Các khoản tương đương tiền	112	6	31.693.555.449	11.553.374.505
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		279.039.106.073	279.039.106.073
1 Chứng khoán kinh doanh	121	7a	264.000.000.000	264.000.000.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7b	15.039.106.073	15.039.106.073
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.578.575.160.274	1.569.780.891.492
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	316.174.527.770	348.052.027.552
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	345.971.328.481	350.008.431.968
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10a	796.951.190.794	783.966.247.124
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	11a	133.292.014.500	101.568.086.119
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(13.813.901.271)	(13.813.901.271)
IV Hàng tồn kho	140		294.946.391.550	300.159.954.423
1 Hàng tồn kho	141	13	294.946.391.550	300.159.954.423
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		377.118.162	255.675.602
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	6.100.000	2.241.667
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		371.018.162	253.433.935
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.834.433.578.328	2.818.697.882.567
I Các khoản phải thu dài hạn	210		667.765.973.664	667.765.973.664
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	10b	666.529.200.000	666.529.200.000
2 Phải thu dài hạn khác	216	11b	1.236.773.664	1.236.773.664
II Tài sản cố định	220		254.548.270.463	256.824.903.575
1 Tài sản cố định hữu hình	221	15	229.056.403.230	231.329.403.876
- Nguyên giá	222		266.459.623.443	266.459.623.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.403.220.213)	(35.130.219.567)
2 Tài sản cố định vô hình	227	16	25.491.867.233	25.495.499.699
- Nguyên giá	228		25.770.535.270	25.770.535.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(278.668.037)	(275.035.571)
III Bất động sản đầu tư	230	17	190.959.588.331	192.265.146.376
- Nguyên giá	231		221.143.992.644	221.143.992.644
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(30.184.404.313)	(28.878.846.268)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		233.952.718.951	210.408.364.726
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	233.952.718.951	210.408.364.726
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	19	1.483.845.730.990	1.487.881.375.431
1 Đầu tư vào công ty con	251		1.511.557.082.500	1.511.390.502.500
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28.900.766.000	28.900.766.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.500.000.000	2.700.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(58.112.117.510)	(55.109.893.069)
VI Tài sản dài hạn khác	260		3.361.295.929	3.552.118.795
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	3.361.295.929	3.552.118.795
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.050.389.889.073	5.287.017.407.616

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.984.664.765.098	2.232.069.655.038
I Nợ ngắn hạn	310		1.103.096.206.707	1.350.574.749.898
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	171.096.898.582	216.531.011.802
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	101.737.702.284	88.297.604.987
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	30.225.910.077	47.839.245.014
4 Phải trả người lao động	314		1.015.926.347	810.148.288
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	108.904.206.419	101.091.642.227
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	24	20.454.546	122.727.273
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	25a	113.794.886.844	131.170.641.479
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26a,26b	576.968.086.416	765.263.593.636
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(667.864.808)	(551.864.808)
II Nợ dài hạn	330		881.568.558.391	881.494.905.140
1 Phải trả dài hạn khác	337	25b	4.000.000.000	4.000.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26c	877.568.558.391	877.494.905.140
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.065.725.123.975	3.054.947.752.578
I Vốn chủ sở hữu	410		3.065.725.123.975	3.054.947.752.578
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	27	2.850.578.150.000	2.850.578.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.850.578.150.000	2.850.578.150.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	27	50.510.908.328	50.510.908.328
3 Quỹ đầu tư phát triển	418	27	6.196.436.959	6.196.436.959
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27	158.439.628.688	147.662.257.291
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	27	147.662.257.291	96.638.747.830
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	27	10.777.371.397	51.023.509.461
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.050.389.889.073	5.287.017.407.616



Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Kiên

Pleiku, ngày 28 tháng 4 năm 2018

Kế toán trưởng

Trần Cao Châu

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2018

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	192.739.086.683	305.276.255.048	192.739.086.683	305.276.255.048
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		192.739.086.683	305.276.255.048	192.739.086.683	305.276.255.048
4.	Giá vốn hàng bán	11	29	178.457.734.932	280.473.283.526	178.457.734.932	280.473.283.526
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		<u>14.281.351.751</u>	<u>24.802.971.522</u>	<u>14.281.351.751</u>	<u>24.802.971.522</u>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	33.491.682.130	31.125.891.804	33.491.682.130	31.125.891.804
7.	Chi phí tài chính	22	31	29.198.432.230	25.054.830.350	29.198.432.230	25.054.830.350
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		25.687.183.313	23.487.731.963	25.687.183.313	23.487.731.963
8.	Chi phí bán hàng	24	32	81.424.297	44.053.371	81.424.297	44.053.371
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	4.998.129.777	3.651.942.027	4.998.129.777	3.651.942.027
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>13.495.047.577</u>	<u>27.178.037.578</u>	<u>13.495.047.577</u>	<u>27.178.037.578</u>
11.	Thu nhập khác	31	33	-	115.440.200	-	115.440.200
12.	Chi phí khác	32	34	18.004.607	284.253.020	18.004.607	284.253.020
13.	Lợi nhuận khác	40		<u>(18.004.607)</u>	<u>(168.812.820)</u>	<u>(18.004.607)</u>	<u>(168.812.820)</u>
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	35	<u>13.477.042.970</u>	<u>27.009.224.758</u>	<u>13.477.042.970</u>	<u>27.009.224.758</u>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	2.699.671.573	5.412.634.456	2.699.671.573	5.412.634.456
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	35	<u>10.777.371.397</u>	<u>21.596.590.302</u>	<u>10.777.371.397</u>	<u>21.596.590.302</u>



Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Kiên

Pleiku, ngày 28 tháng 4 năm 2018

Kế toán trưởng

Trần Cao Châu

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	31/03/2018 VND	31/03/2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	227.041.244.821	285.934.208.863
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(164.428.788.660)	(565.158.812.198)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.553.082.295)	(4.861.066.495)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(45.160.202.833)	(42.676.269.767)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(14.966.664.479)	(1.257.094.182)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	22.426.195.806	28.270.571.067
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(9.917.162.892)	(11.846.646.382)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.441.539.468	(311.595.109.094)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(69.243.399.050)	(59.206.267.280)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	4.431.515.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(202.241.339.333)	(659.573.422.729)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	188.614.266.650	442.561.431.090
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(166.580.000)	(8.713.860.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.632.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.328.967.000	35.882.294.136
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(80.708.084.733)	(242.986.309.783)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhân vốn góp của chủ sở hữu	31	-	549.133.850.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	242.924.876.973	201.450.216.646
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(430.720.384.193)	(219.349.224.802)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(187.795.507.220)	531.234.841.844
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(256.062.052.485)	(23.346.577.033)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	319.083.897.459	79.370.179.360
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.310.288)	(33.062)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	63.018.534.686	56.023.569.265



Nguyễn Trung Kiên

Pleiku, ngày 28 tháng 4 năm 2018

Kế toán trưởng

Trần Cao Châu

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

01. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 30 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/04/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác)
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cấu tạo đá và hoàn thiện đá;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Mua bán cao su mũ côm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng;
- Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết; mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động quản lý quỹ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở chính)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa), động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò).
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7-50

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra..

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Đối với hoạt động kinh doanh phân bón, thức ăn gia súc , gia cầm không chịu thuế suất; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
- Tiền mặt	21.661.556.590	10.636.664.764
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.663.422.647	296.893.858.190
+ VND	8.741.994.614	295.699.220.566
+ USD	921.428.033	1.194.637.624
Cộng	31.324.979.237	307.530.522.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Gia Lai	31.693.555.449	11.553.374.505
Cộng	31.693.555.449	11.553.374.505

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản ĐLGL + Số lượng : 26.400.000 Cổ phần . Mệnh giá 10.000 đồng	264.000.000.000			264.000.000.000		
Cộng	264.000.000.000	-		264.000.000.000	-	

* Mục đích mua cổ phần của Công ty Cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Đức Long Gia Lai chưa giao dịch trên sàn chứng khoán để bán lại trong tương lai gần.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	15.039.106.073	15.039.106.073	15.039.106.073	15.039.106.073
Cộng	15.039.106.073	15.039.106.073	15.039.106.073	15.039.106.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu của khách hàng

a. Ngắn hạn

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	57.246.243.556	106.022.939.647
Công ty CP đầu tư xây dựng Vạn Gia Long	16.419.007.652	21.419.007.652
Tập đoàn XD CB, thủy lợi XNK Daohuensong	136.947.625.974	136.947.625.974
Các đối tượng khác	105.561.650.588	83.662.454.279
Cộng	316.174.527.770	348.052.027.552

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	57.246.243.556	106.022.939.647
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	548.027.000	468.027.000
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	12.530.843.719	12.283.108.866
Công ty CP đầu tư Xây dựng ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	4.078.600.250	2.082.861.250
Cộng		74.403.714.525	120.856.936.763

9. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Công Nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	79.595.088.048	82.780.440.848
Công ty TNHH Nông Trại Cư Bông 1	75.100.000.000	75.100.000.000
Shine Profit Developmet Limited	140.064.140.071	149.558.353.025
Các đối tượng khác	51.212.100.362	42.569.638.095
Cộng	345.971.328.481	350.008.431.968

b. Trả trước người bán là các bên liên quan

		31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Shine Profit Development Limited	Công ty con của Công ty Mass Noble Investment Limited	140.064.140.071	149.558.353.025
Cộng		140.064.140.071	149.558.353.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Cho vay		
DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	7.972.371.581	7.972.371.581
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	11.425.521.807	11.425.521.807
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	23.807.619.242	23.537.198.548
Công ty CP Đầu tư và kinh doanh BĐS Đức Long Gia Lai	5.950.000.000	6.400.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	335.770.285.439	329.186.785.439
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ Đức Long Gia Lai	1.350.000.000	1.350.000.000
Công ty CP CN khai thác Chế biến Đá Tây Nguyên	26.422.063.000	70.422.063.000
Công ty CP Trồng rừng & Cây Công nghiệp ĐLGL	55.897.450.363	55.152.530.363
Công ty TNHH SX-TM -DV Đồng Phú Hưng	20.000.000.000	-
Lê Văn Thu	2.500.000.000	-
Nguyễn Tuấn Vũ	6.751.803.000	18.310.703.000
Trần Thị Như Hạnh	34.865.217.000	14.303.333.000
Nguyễn Thị Anh Thư	16.417.542.000	19.800.000.000
Hồ thị Mỹ Trinh	91.376.249.288	68.241.249.288
Nguyễn Văn Bằng	14.000.000.000	14.000.000.000
Bùi Thị Sang	11.700.000.000	11.700.000.000
Đào Anh Tuấn	10.000.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Bá Bắc	12.500.000.000	12.500.000.000
Nguyễn Tân Tiến	84.440.432.634	87.958.279.650
Lê Thị Cẩm Dung	14.855.000.000	14.855.000.000
Bùi Thị Bình	3.500.000.000	3.500.000.000
Nguyễn Thị Hoa	2.000.000.000	2.000.000.000
Cho mượn		
Công ty Liên doanh Mê Koong	1.145.485.440	1.145.485.440
Các đối tượng khác	2.304.150.000	205.726.008
Cộng	796.951.190.794	783.966.247.124

b. Dài hạn

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	264.392.525.000	264.392.525.000
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	59.670.000.000	59.670.000.000
Nguyễn Thanh Tâm	279.600.630.000	279.600.630.000
Nguyễn Tân Tiến	44.666.045.000	44.666.045.000
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	18.200.000.000	18.200.000.000
Cộng	666.529.200.000	666.529.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	Mối quan hệ	31/03/2018	01/01/2018
Cho vay		447.565.186.165	444.009.315.802
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	111.794.900.726	114.822.530.363
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty đầu tư	335.770.285.439	329.186.785.439
Cho mượn		47.450.000	-
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	47.450.000	-
Cộng		447.612.636.165	444.009.315.802

11. Phải thu ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.038.689.346	-	795.522.881	-
Phải thu khác	120.619.733.294	(974.653.388)	88.277.192.486	(974.653.388)
Công ty CP trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	36.266.265.939	-	34.119.526.582	-
Công ty CP chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	2.780.231.234	-	2.189.358.756	-
Công ty CP Đầu tư &KD Bất động sản ĐLGL	144.784.399	-	38.461.111	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL	5.869.377.378	-	130.631.972	-
DNTN DL lữ hành&ĐT xây dựng NHHTC	974.653.388	(974.653.388)	974.653.388	(974.653.388)
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	18.923.498.807	-	12.730.194.454	-
Nguyễn Tân Tiến	19.583.112.857	-	16.522.740.586	-
Nguyễn Thanh Tâm	18.664.122.484	-	12.114.573.480	-
Các đối tượng khác	17.413.686.808	-	9.457.052.157	-
Tạm ứng	5.751.227.030	(67.479.236)	5.163.286.506	(67.479.236)
Ký cược, ký quỹ	131.137.800	-	131.137.800	-
Các đối tượng khác	5.751.227.030	(1.962.145.407)	7.200.946.446	(1.962.145.407)
Cộng	133.292.014.500	(3.004.278.031)	101.568.086.119	(3.004.278.031)

b. Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2018	01/01/2018
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	36.266.265.939	34.119.526.582
Cộng		36.266.265.939	34.119.526.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn		
Từ 3 năm trở lên	8.190.119.933	8.190.119.933
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	3.251.843.342	3.251.843.342
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.071.826.522	2.071.826.522
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	300.111.474	300.111.474
Cộng	13.813.901.271	13.813.901.271

13. Hàng tồn kho

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.245.831.462	-	3.133.562.061	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.096.380.411	-	17.696.353.578	-
Thành phẩm nhập kho	2.846.665.701	-	3.334.448.948	-
Thành phẩm bất động sản đầu tư	19.332.309.132	-	19.332.309.132	-
Hàng hóa	259.425.204.844	-	256.663.280.704	-
Hàng hóa kho bảo thuế				
	294.946.391.550	-	300.159.954.423	-

14. Chi phí trả trước

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Ngắn hạn	6.100.000	2.241.667
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	6.100.000	-
<i>Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ</i>	-	2.241.667
b. Dài hạn	3.361.295.929	3.552.118.795
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	2.747.355.872	2.237.106.237
<i>Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ</i>	613.940.057	1.315.012.558
Cộng	3.367.395.929	3.554.360.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	238.208.739.066	11.172.554.390	14.595.666.484	539.858.200	1.942.805.303	266.459.623.443
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	238.208.739.066	11.172.554.390	14.595.666.484	539.858.200	1.942.805.303	266.459.623.443
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	14.985.074.407	7.512.217.983	12.048.666.333	388.332.439	195.928.405	35.130.219.567
Khấu hao trong kỳ	1.910.020.554	180.372.708	124.375.284	9.249.999	48.982.101	2.273.000.646
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16.895.094.961	7.692.590.691	12.173.041.617	397.582.438	244.910.506	37.403.220.213
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	223.223.664.659	3.660.336.407	2.547.000.151	151.525.761	1.746.876.898	231.329.403.876
Tại ngày cuối kỳ	221.313.644.105	3.479.963.699	2.422.624.867	142.275.762	1.697.894.797	229.056.403.230

16. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	25.452.851.270	317.684.000	25.770.535.270
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.452.851.270	317.684.000	25.770.535.270
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	275.035.571	275.035.571
Tăng trong kỳ	-	3.632.466	3.632.466
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	278.668.037	278.668.037
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	25.452.851.270	42.648.429	25.495.499.699
Tại ngày cuối kỳ	25.452.851.270	39.015.963	25.491.867.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất lâu dài(*) VND	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	75.783.417.973	145.360.574.671	221.143.992.644
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	75.783.417.973	145.360.574.671	221.143.992.644
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	28.878.846.268	28.878.846.268
Tăng trong kỳ	-	1.305.558.045	1.305.558.045
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	30.184.404.313	30.184.404.313
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	75.783.417.973	116.481.728.403	192.265.146.376
Số cuối kỳ	75.783.417.973	115.176.170.358	190.959.588.331

*) Quyền sử dụng đất lâu dài là thửa đất tại số 97/2 đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường 12, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất tại bến xe Đà Nẵng thuộc thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng

18. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	168.964.505.222	166.687.563.209
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	11.709.800.729	11.709.800.729
Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku	7.639.990.984	1.194.189.772
Dự án chăn nuôi bò	44.782.589.416	29.960.978.416
Các công trình xây dựng khác	855.832.600	855.832.600
Cộng	233.952.718.951	210.408.364.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	1.511.557.082.500	(57.624.799.565)	1.511.390.502.500	(54.596.275.410)
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Đầu tư &KD Bất động sản ĐLGL	505.000.000.000	(10.700.920.045)	505.000.000.000	(10.840.835.243)
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	45.500.000.000	(701.937.637)	45.500.000.000	(619.201.612)
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	176.500.000.000	-	176.500.000.000	-
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	149.734.060.000	(44.242.241.883)	149.734.060.000	(41.240.240.267)
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	247.285.710.000	-	247.119.130.000	-
Công ty Mass Noble Investment Limited	249.157.612.500	-	249.157.612.500	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	136.400.000.000	-	136.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	1.979.700.000	(1.979.700.000)	1.979.700.000	(1.895.998.288)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	28.900.766.000	(7.317.945)	28.900.766.000	(33.617.659)
Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	8.900.766.000	-	8.900.766.000	-
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	20.000.000.000	(7.317.945)	20.000.000.000	(33.617.659)
Đầu tư vào đơn vị khác	1.500.000.000	(480.000.000)	2.700.000.000	-
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	-	-	1.200.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	(480.000.000)	480.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL	1.020.000.000	-	1.020.000.000	-
Cộng	1.541.957.848.500	(58.112.117.510)	1.542.991.268.500	(54.629.893.069)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Phải trả người bán

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Cơ điện Tuấn Huy	16.581.097.841	21.634.645.393
Công ty CP Lilama 45.3	30.717.246.000	32.217.246.000
Công ty TNHH Xây dựng Bình Định	29.984.310.409	34.984.310.409
Chi nhánh Sông Đà 901- Công ty CP Sông Đà 9	28.214.032.498	55.349.625.000
Các đối tượng khác	65.600.211.834	72.345.185.000
Cộng	171.096.898.582	216.531.011.802

21. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP tư vấn xây dựng Ba Đình	12.180.800.000	12.180.800.000
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	53.209.353.000	50.028.561.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	-	3.563.779.420
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	12.219.817.130	11.769.817.130
Các đối tượng khác	24.127.732.154	10.754.647.437
Cộng	101.737.702.284	88.297.604.987

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

		31/03/2018	01/01/2018
	Mối liên hệ	VND	VND
Công ty CP Năng Lượng Tân thượng	Công ty con Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng	53.209.353.000	50.028.561.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	đáng kể	-	3.563.779.420
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	12.219.817.130	11.769.817.130
Cộng		65.429.170.130	65.362.157.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	17.978.395.773	3.052.993.678	7.876.671.127	13.154.718.324
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.654.885.300	2.699.671.573	14.966.664.479	16.387.892.394
Thuế thu nhập cá nhân	46.527.576	2.335.418	-	48.862.994
Thuế tài nguyên	99.914.400	-	-	99.914.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	941.826.045	-	520.000.000	421.826.045
Các loại thuế khác	46.875.920	-	-	46.875.920
Phí và lệ phí	70.820.000	-	5.000.000	65.820.000
Cộng	47.839.245.014	5.755.000.669	23.368.335.606	30.225.910.077

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí trích trước cho công trình xây lắp	106.255.874.555	98.288.450.430
Trích trước lãi vay	1.481.774.506	1.636.634.439
Trích trước chi phí khác	1.166.557.358	1.166.557.358
Cộng	108.904.206.419	101.091.642.227

24. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	20.454.546	122.727.273
Cộng	20.454.546	122.727.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	357.064.250	476.558.870
Lãi vay phải trả	111.658.419.309	128.901.476.617
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.443.858.450	1.443.858.450
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
Phải trả khác	35.544.835	48.747.542
Cộng	113.794.886.844	131.170.641.479

b. Dài hạn

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
	4.000.000.000	4.000.000.000

c. Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2018	01/01/2018
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	Công ty con	8.247.665.878	7.701.171.412
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	445.119.248	3.491.935.477
Cộng		8.692.785.126	11.193.106.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2018		01/01/2018		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong năm		Giảm
a. Vay ngắn hạn	487.418.082.356	487.418.082.356	241.324.876.973	294.331.404.193	540.424.609.576	540.424.609.576
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	42.248.000.000	42.248.000.000	12.613.000.000	12.613.000.000	42.248.000.000	42.248.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	240.910.000.000	240.910.000.000	77.950.000.000	77.945.140.000	240.905.140.000	240.905.140.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Gia Lai	85.000.000.000	85.000.000.000	21.500.000.000	21.500.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000
Ngân hàng Phương Đông- CN TP HCM	44.975.465.367	44.975.465.367	34.237.336.367	34.261.871.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ ĐLGL	286.861.504	286.861.504	-	57.000.000	343.861.504	343.861.504
Phan Đình Trung	-	-	45.000.000.000	68.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	25.062.123.187	25.062.123.187	27.200.000.000	55.628.293.193	53.490.416.380	53.490.416.380
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	17.743.462.370	17.743.462.370	-	23.700.000.000	41.443.462.370	41.443.462.370
Công ty CP ĐT và PT Điện Năng ĐLGL	30.316.290.952	30.316.290.952	22.824.540.606	598.000.000	8.089.750.346	8.089.750.346
Các đối tượng khác	875.878.976	875.878.976	-	28.100.000	903.978.976	903.978.976
b. Nợ đến hạn trả	89.550.004.060	89.550.004.060	-	135.288.980.000	224.838.984.060	224.838.984.060
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	1.500.000.000	1.500.000.000	-	500.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	28.300.000.000	28.300.000.000	-	-	28.300.000.000	28.300.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	5.587.254.400	5.587.254.400	-	-	5.587.254.400	5.587.254.400
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	51.521.309.660	51.521.309.660	-	700.000.000	52.221.309.660	52.221.309.660
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	266.940.000	266.940.000	-	88.980.000	355.920.000	355.920.000
Trái phiếu phát hành	2.374.500.000	2.374.500.000	-	134.000.000.000	136.374.500.000	136.374.500.000
c. Vay dài hạn	877.568.558.391	877.568.558.391	455.953.251	382.300.000	877.494.905.140	877.494.905.140
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	47.783.000.000	47.783.000.000	-	-	47.783.000.000	47.783.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	131.989.858.000	131.989.858.000	-	-	131.989.858.000	131.989.858.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	52.380.510.000	52.380.510.000	-	-	52.380.510.000	52.380.510.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	151.771.756.469	151.771.756.469	-	-	151.771.756.469	151.771.756.469
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	388.630.000	388.630.000	-	-	388.630.000	388.630.000
Trái phiếu phát hành	493.254.803.922	493.254.803.922	455.953.251	382.300.000	493.181.150.671	493.181.150.671
Cộng	1.454.536.644.807	1.454.536.644.807	241.780.830.224	430.002.684.193	1.642.758.498.776	1.642.758.498.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Trái phiếu thường phát hành

31/03/2018

	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá;				
Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	6.518.829.294	4.234.811.548	363.715.982.254	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	2.593.300.000	132.121.668	131.538.821.668	10% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	-	-	374.500.000	13%/năm
Cộng	9.112.129.294	4.366.933.216	495.629.303.922	

01/01/2018

	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá;				
Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	6.518.829.294	3.908.523.298	363.389.694.004	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	2.386.675.206	2.386.675.206	134.000.000.000	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	2.211.000.000	2.456.667	131.791.456.667	10% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	-	-	374.500.000	13%/năm
Cộng	11.116.504.500	6.297.655.172	629.555.650.672	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	2.301.443.420.000	50.512.788.328	-	6.196.436.959	99.238.747.830	2.457.391.393.117
Tăng trong kỳ	549.134.730.000	-	-	-	51.023.509.461	600.158.239.461
Giảm trong kỳ	-	1.880.000	-	-	2.600.000.000	2.601.880.000
Số dư tại ngày 31/12/2017	2.850.578.150.000	50.510.908.328	-	6.196.436.959	147.662.257.291	3.054.947.752.578
Số dư tại ngày 01/01/2018	2.850.578.150.000	50.510.908.328	-	6.196.436.959	147.662.257.291	3.054.947.752.578
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	10.777.371.397	10.777.371.397
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2018	2.850.578.150.000	50.510.908.328	-	6.196.436.959	158.439.628.688	3.065.725.123.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.850.578.150.000	2.301.443.420.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	549.134.730.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.850.578.150.000	2.850.578.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	285.057.815	285.057.815
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	285.057.815	285.057.815
+ Cổ phiếu phổ thông	285.057.815	285.057.815
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	285.057.815	285.057.815
+ Cổ phiếu phổ thông	285.057.815	285.057.815
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/03/2018	31/03/2017
Doanh thu bán gỗ, sản phẩm gỗ	2.075.731.768	3.114.416.909
Doanh thu bán phân bón	54.526.282.014	22.908.656.500
Doanh thu công trình xây dựng	42.608.448.974	108.753.902.788
Doanh thu bán linh kiện điện tử	56.049.347.579	115.278.611.490
Doanh thu cho thuê tài sản	1.797.277.138	1.491.290.780
Doanh thu bán hàng hóa	35.036.465.000	52.880.769.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	645.534.210	848.607.581
Cộng	192.739.086.683	305.276.255.048

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 112,5 tỷ đồng tương ứng giảm 36,9 % so với cùng kỳ năm 2017. Bên cạnh những ngành nghề có doanh thu tăng trưởng trong kỳ như doanh thu bán phân bón, doanh thu thuê tài sản thì một số ngành nghề có doanh thu giảm mạnh như doanh thu của ngành xây dựng và ngành điện tử. Cụ thể:

- Doanh thu công trình xây dựng giảm 66 tỷ đồng tương ứng giảm 60,8% so với quý 1/2017.
- Doanh thu bán linh kiện điện tử giảm 59,2 tỷ đồng tương ứng giảm 51,3% so với quý 1/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Giá vốn hàng bán

	31/03/2018 VND	31/03/2017 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm gỗ	315.404.528	2.639.432.246
Giá vốn bán phân bón	50.886.466.809	22.452.456.500
Giá vốn công trình xây dựng	36.435.342.084	88.578.448.829
Giá vốn bán linh kiện điện tử	54.386.449.321	112.571.308.198
Giá vốn cho thuê tài sản	1.162.758.540	1.599.470.464
Giá vốn bán hàng hóa	34.824.813.551	52.348.496.210
Giá vốn cung cấp dịch vụ	446.500.099	283.671.079
Cộng	178.457.734.932	280.473.283.526

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ quý 1/2018 giảm dẫn đến giá vốn hàng bán giảm 102 tỷ đồng tương ứng giảm 36,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Do các nguyên nhân chính:

- Giá vốn công trình xây dựng giảm 52 tỷ đồng tương ứng giảm 58,9% so với quý 1/2017.
- Giá vốn bán linh kiện điện tử giảm 58,2 tỷ đồng tương ứng giảm 51,7% so với quý 1/2017.

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/03/2018 VND	31/03/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.450.857.992	29.694.055.940
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40.824.138	1.355.329.564
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	76.506.300
Cộng	33.491.682.130	31.125.891.804

Trong quý 1/2018 doanh thu hoạt động tài chính tăng 2.4 tỷ đồng tương ứng tăng 7,6 % so với cùng kỳ năm ngoái. Do các nguyên nhân sau :

- Lãi từ tiền gửi , tiền cho vay tăng 3,7 tỷ đồng tương ứng tăng 12,7% so với quý 1/2017.
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện giảm 1,3 tỷ đồng tương ứng giảm 97% so với quý 1/2017.

31. Chi phí tài chính

	31/03/2018 VND	31/03/2017 VND
Lãi tiền vay	12.546.683.313	10.143.981.963
Lãi trái phiếu	13.140.500.000	13.343.750.000
Phí phát hành trái phiếu	455.953.251	525.601.067
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.310.288	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	194.273.869
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	3.002.224.441	847.223.451
Chi phí tài chính khác	49.760.937	-
Cộng	29.198.432.230	25.054.830.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Trong quý 1/2018 do khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính tăng 2,16 tỷ đồng và chi phí lãi vay tăng 2,4 tỷ đồng. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến chi phí tài chính trong kỳ tăng 4,1 tỷ đồng tương ứng tăng 16,5% so với cùng kỳ quý 1/2017.

32. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/03/2018 VND	31/03/2017 VND
a. Chi phí bán hàng	81.424.297	44.053.371
Tiền lương	16.500.000	24.125.000
Chi phí khấu hao tài sản	38.167.500	19.687.500
Chi phí bán hàng khác	26.756.797	240.871
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.998.129.777	3.651.942.027
Tiền lương	1.106.870.554	1.327.760.580
Chi phí khấu hao tài sản	1.395.597.519	211.482.854
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.495.661.704	2.112.698.593
Cộng	5.079.554.074	3.695.995.398

Trong quý 1/2018 chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1,38 tỷ đồng tương ứng tăng 37,4% so với cùng kỳ năm 2017. Nguyên nhân chính là do công ty tăng tài sản phục vụ cho công tác quản lý tăng từ năm 2017 dẫn đến chi phí khấu hao trong quý 1/2018 tăng 1,2 tỷ đồng.

33. Thu nhập khác

	31/03/2018 VND	31/03/2017 VND
Xuất vật liệu nổ	-	115.440.200
Cộng	-	115.440.200

34. Chi phí khác

	31/03/2018 VND	31/03/2017 VND
Chi phí tiền chậm nộp (do Công ty tự xác định và tự nộp, không có Biên bản phạt của Cơ quan thuế)	-	130.453.824
Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	18.004.607	153.799.196
Cộng	18.004.607	284.253.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31/03/2018	31/03/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.477.042.970	27.009.224.758
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	21.314.895	53.947.524
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	21.314.895	130.453.824
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	18.004.607	130.453.824
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.310.288	-
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	-	76.506.300
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	-	76.506.300
Tổng thu nhập chịu thuế	13.498.357.865	27.063.172.282
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.699.671.573	27.063.172.282
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.777.371.397	21.596.590.302

Do ảnh hưởng từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 10,8 tỷ đồng tương ứng giảm 50% so với cùng kỳ năm 2017.

36. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	31/03/2018	31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	718.173.984	773.916.800
Chi phí nhân công	2.323.206.666	988.142.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.370.515.144	2.110.813.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.723.797.371	39.777.918.633
Chi phí khác bằng tiền	727.265.010	1.066.297.207
Cộng	27.862.958.175	44.717.088.494

37. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường : Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá của hàng hóa

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hàng hóa nguồn cung cấp vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn, các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính của công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thương xuyên là tương đối thấp. Để quản lý những rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro về thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

31/03/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	171.096.898.582	-	171.096.898.582
Chi phí phải trả	108.904.206.419	-	108.904.206.419
Vay và nợ thuê tài chính	577.468.086.416	877.568.558.391	1.455.036.644.807
Phải trả khác	121.270.696.756	4.000.000.000	125.270.696.756
Cộng	978.739.888.173	881.568.558.391	1.860.308.446.564
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	216.531.011.802	-	216.531.011.802
Chi phí phải trả	101.091.642.227	-	101.091.642.227
Vay và nợ thuê tài chính	765.263.593.636	877.494.905.140	1.642.758.498.776
Phải trả khác	130.694.082.609	4.000.000.000	134.694.082.609
Cộng	1.213.580.330.274	881.494.905.140	2.095.075.235.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/03/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.018.534.686	-	63.018.534.686
Đầu tư tài chính	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.039.106.073	-	15.039.106.073
Phải thu khách hàng	314.445.667.021	-	314.445.667.021
Phải thu về cho vay	792.268.679.320	666.529.200.000	1.458.797.879.320
Phải thu khác	116.503.903.374	1.236.773.664	117.740.677.038
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1.020.000.000	1.020.000.000
Cộng	1.565.275.890.474	668.785.973.664	2.234.061.864.138

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	319.083.897.459	-	319.083.897.459
Đầu tư tài chính	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.039.106.073	-	15.039.106.073
Phải thu khách hàng	346.228.999.867	-	346.228.999.867
Phải thu về cho vay	779.283.735.650	666.529.200.000	1.445.812.935.650
Phải thu khác	93.468.000.818	1.236.773.664	94.704.774.482
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	2.220.000.000	2.220.000.000
Cộng	1.817.103.739.867	669.985.973.664	2.487.089.713.531

38. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
2. Công ty CP Đầu tư & kinh doanh Bất Động sản ĐLGL	Công ty con
3. Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
4. Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk nông	Công ty con
5. Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
6. Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
7. Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	Công ty con
8. Công ty Mass Noble Investment limited	Công ty con
9. Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
10. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
11. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
12. Công ty CP DLG CY Việt Nam	Công ty liên kết
13. Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
15. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đình Trạc	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Nguyên Tiêu	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám Đốc

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan liên quan trong kỳ

b1- Doanh thu với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Doanh thu cho thuê tài sản		781.913.502	1.013.199.868
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	-	13.636.365
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	109.090.908	109.090.909
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	409.090.909	-
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	672.822.594	890.472.594
Doanh thu xây lắp		41.502.764.429	44.514.919.117
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	Công ty con	15.017.461.818	33.778.740.909
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể	26.485.302.611	10.736.178.208
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa		82.555.257.014	51.586.794.000
Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết	82.555.257.014	51.586.794.000

b2- Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Nội dung	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Mua hàng, nhận dịch vụ			
SHINE PROFIT DEVELOPMENT LIMITED	Linh kiện điện tử	54.386.449.321	112.571.308.198
Các giao dịch khác		Quý 1/2018	Quý 1/2017
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Lãi cho vay	106.323.288	-
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Lãi cho vay	2.146.739.357	1.308.821.086
Công ty CP Đầu tư xây dựng ĐLGL	Lãi cho vay	5.738.745.406	-
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Trả lãi vay	546.494.466	625.051.936
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Trả lãi vay	445.119.248	883.243.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong báo cáo tài chính kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và báo cáo tài chính quý 1/2017.


Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Kiên
Pleiku, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng

Trần Cao Châu

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú



